

Phụ lục

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu **tháng 7** năm 2015

Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh

(Kèm theo Công bố số: 792/CBLS/XD-TC ngày 15/9/2015

của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
Thành phố Tuyên Quang					
Căn cứ báo cáo số 937/UBND-QLĐT ngày 17 tháng 8 năm 2015 của UBND thành phố					
	A. Thành phố Tuyên Quang				
I	Cát, sỏi các loại				
1	Cát	Hạt to, sạch	m ³	80,000	
2		Hạt nhỏ, mịn, sạch	m ³	100,000	
3	Sỏi	(1x2)cm	m ³	100,000	
4		(2x4)cm	m ³	100,000	
5		(4x6)cm	m ³	80,000	
II	Đá các loại				
1	Đá rằm	Đá hộc	m ³	95,455	
2		(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163,636	
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	150,000	
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	136,364	
5	Cấp Phối đá rằm	loại 1	m ³	122,727	
6		loại 2	m ³	118,182	
7	Bột đá		m ³	115,000	
8	Đá thải		m ³	68,182	
III	Xi măng các loại				
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,050
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,160
IV	Gạch các loại				
1	Gạch rỗng	TC mác 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,091	
2		TCA1 (220 x 105 x 60) mm,	viên	955	
3		TCA2 (220 x 105 x 60) mm,	viên	845	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
4		Đỉnh rồng A1 (200 x 90 x 55) mm, □	viên	750	
5		Đỉnh rồng A2 (200 x 90 x 55) mm, □	viên	660	
6	Gạch rồng	Đỉnh rồng 6 lỗ A (220 x150 x 105) mm,	viên	2,318	
7		Đỉnh rồng 6 lỗ B (220 x150 x 105) mm,	viên	1,818	
8	Gạch đỉnh đặc	TC mác 100, (220 x 105 x 60) mm	viên	1,500	
9		TC mác 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,409	
10		TC mác 50 (220 x 105 x 60) mm	viên	1,273	
11		Loại A1, (200 x 90 x 55)mm	viên	1,000	
12		Loại A2, (200 x 90 x 55)mm	viên	800	
13	Gạch không nung	Gạch đặc TC mác 75 (220x105x60)	viên	1,000	
14		Gạch đặc TC mác 50(220x105x60)	viên	909	
15		Gạch rồng TC mác 75 (220x105x60)	viên	1,000	
16		Gạch rồng 6M (220x105x80)	viên	1,091	
17		Gạch rồng 2M (390x185x150)	viên	4,545	
V	Thép các loại				
1	Thép tròn	TISCO (φ6 - φ8)m	kg	11,364	
2	Thép xoắn	TISCO (φ10)mm; L=11,7m	kg	11,591	
3		TISCO (φ12)mm; L=11,7m	kg	11,455	
4		TISCO (φ14-φ25)mm; L=11,7m	kg	11,364	
5	Đỉnh	Dài từ 4cm đến 7cm	kg	16,364	
6	Thép	Thép buộc	kg	16,364	
7	Thép góc	Các loại L40 ÷ L75	kg	12,273	
8	Thép hộp các loại	Thép hộp mã kẽm	kg	14,545	
9		Thép đen	kg	14,091	
VI	Tấm lợp các loại				
1	Tôn lợp	Tôn thường sóng thẳng dày 0,30 mm	m ²	60,909	
2		Tôn thường sóng thẳng dày 0,35 mm	m ²	70,909	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
3		Tôn thường sóng thẳng dày 0,40 mm	m ²	80,909	
B. Khu vực khu Công nghiệp Long Bình An					
I	Bê tông xi măng thương phẩm				
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 [#]	m ³	868,200	
2		Bê tông 200 [#]	m ³	976,200	
3		Bê tông 250 [#]	m ³	1,094,900	
4		Bê tông 300 [#]	m ³	1,169,200	
5		Bê tông 350 [#]	m ³	1,313,900	
6		Bê tông 400 [#]	m ³	1,367,400	
7		Bê tông 450 [#]	m ³	1,474,018	
8		Bê tông 500 [#]	m ³	1,647,071	
9		Bê tông 550 [#]	m ³	1,788,201	
II	Đá xây dựng các loại				
1	Đá rằm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163,636	
2		(2 x4)cm, SX bằng máy	m ³	150,000	
3		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	136,364	
4	Cấp Phối đá rằm	Các loại	m ³	122,727	
5	Đá mặt		m ³	109,091	
III	Bê tông nhựa nóng ASPHALT các loại				
1	Bê tông nhựa nóng ASPHALT	hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1,546,120	
2		hạt mịn, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1,639,784	
IV	Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 250[#]				
1	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH01-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4,054,810	
2	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4,465,153	
3	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x0,99x0,2)m	tấm	969,161	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
4	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH03-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt cống	5,512,787	
5	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt cống	5,883,533	
6	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH05-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt cống	7,076,736	
7	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt cống	7,483,442	
8	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x0,99x0,2)m	tấm	1,834,141	
9	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH07-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt cống	12,009,712	
10	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH08A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt cống	12,408,375	
11	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cống	4,261,640	
12	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,24x1,0x0,14)m	tấm	800,437	
13	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cống	4,261,640	
14	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-X60 KT:(1,24x1,0x0,16)m	tấm	937,170	
15	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cống	5,984,353	
16	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB03B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,64x1,0x0,16)m	tấm	1,736,852	
17	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cống	5,984,353	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
18	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2,039,056	
19	Rãnh chịu lực qua đường (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	3,390,222	
20	Tấm bản chịu lực của cống Lo=40 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT: (1,0x0,72x0,16)m	tấm	595,585	
21	Rãnh không chịu lực trên hè đường không có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1,906,242	
22	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 qua đường	Mã số: ĐH-RH02B1-BTTH. KT: (1x0,56x0,1)m	tấm	294,683	
23	Rãnh không chịu lực trên hè đường có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1,858,441	
24	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH03B1-BTTH. KT: (1x0,63x0,1)m	tấm	317,250	
25	Rãnh chịu lực qua đường không có gờ âm dương (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=60, dày 0,2m dài 1m	đốt rãnh	3,200,153	
26	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=60 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,0x0,98x0,16)m	tấm	732,441	
27	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2,191,959	
28	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B-BTTH. KT:(1,0x0,76x0,1)m	Tấm	360,551	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
29	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH03A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2,105,350	
30	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH03B-BTTH. KT:(1,0x0,83x0,1)m	tấm	383,072	
31	Rãnh chịu lực trên đường ngang không có gờ âm dương, (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5,806,198	
32	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=120 trên đường ngang	Mã số: ĐH-RH04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x0,1x0,18)m	tấm	2,039,056	
33	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH05A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5,336,808	
34	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH05B-BTTH. KT:(1,48x0,1x0,14)m	tấm	1,410,931	
35	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH06A-BTTH. Lo=120 dài 1m	đốt rãnh	5,236,957	
36	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH06B-BTTH. KT: (1,56x1,0x0,14)m	tấm	1,451,511	
37	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong đường	Mã số: ĐH-TN01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-X80 KT: (1,0x0,87x1,0)m	đốt cống	5,755,991	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
38	Tấm bản chịu lực của cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN01B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,16)m	tấm	1,925,113	
39	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02A-BTTH. KT: (1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	6,111,867	
40	Tấm bản cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,14)m	tấm	1,463,646	
41	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8,722,119	
42	Tấm bản chịu lực cống Tuynel nằm trong lòng đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN03B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,16)m	tấm	1,116,496	
43	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN04A-BTTH. KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8,722,119	
44	Tấm bản cống Tuynel kỹ thuật không chịu lực trên hè đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN04B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,14)m	tấm	991,576	
45		Mã số: ĐH - CT01 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ 500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	499,336	
46		Mã số: ĐH - CT02 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	549,724	
47		Mã số: ĐH - CT03 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ 500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1,038,818	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
48	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT05 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: $\phi 750$ mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1,064,013	
49		Mã số: ĐH - CT06 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: $\phi 750$ mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1,187,291	
50		Mã số: ĐH - CT07 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: $\phi 750$ mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1,986,861	
51	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT08 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: $\phi 750$ mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2,239,043	
52		Mã số: ĐH - CT09 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: $\phi 1000$ mm, Dài 1,0 m, dày 10 cm.	ống	1,951,152	
53		Mã số: ĐH - CT10 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: $\phi 1000$ mm, Dài 1,0 m, dày 12 cm.	ống	2,307,593	
54		Mã số: ĐH - CT11 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: $\phi 1500$ mm, Dài 1,0 m, dày 16 cm.	ống	4,629,761	
55		Mã số: ĐH - CT12 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: $\phi 2000$ mm, Dài 1,0 m, dày 20 cm.	ống	9,140,180	
56		Mã số: ĐH - GD01 - BTTH KT: $\phi 500$ mm, (02 cái gôi đỡ/ống cống)	ống	176,262	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
57	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GD02 - BTTH KT: $\phi 750$ mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	237,414	
58		Mã số: ĐH - GD03 - BTTH KT: $\phi 1000$ mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	375,539	
59		Mã số: ĐH - GD04 - BTTH KT: $\phi 1500$ mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	650,346	
60		Mã số: ĐH - GD05 - BTTH KT: $\phi 2000$ mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	842,432	
V	Cầu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 300				
1	Viên bó bồn hoa,	Loại viên thẳng, Mã số: ĐH-OTC01-BTTH KT: (0,5x0,2x0,18)m	viên	85,901	
2	Viên bó bồn hoa,	Loại viên góc Mã số: ĐH-OTC02-BTTH KT: Cạnh ngoài 0,5m, cạnh trong 0,3m rộng 0,2m, cao 0,18m	viên	152,459	
3	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC01-BTTH; KT: (1,0x0,2x0,5)m	viên	343,642	
4	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC02-BTTH; KT: (0,5x0,2x0,5)m	viên	183,332	
5	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC03-BTTH; KT: (0,33x0,2x0,5)m	viên	129,597	
6	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH01-BTTH; KT: (1,0x0,15x0,25)m	viên	128,474	
7	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH02-BTTH; KT: (0,5x0,15x0,25)m	viên	68,781	
8	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH03-BTTH; KT: (0,33x0,15x0,25)m	viên	48,485	
9	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A1-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	226,704	
10	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A2-BTTH; KT: (0,5x0,3x0,18)m	viên	118,199	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
11	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A3-BTTH; KT: (0,33x0,3x0,18)m	viên	81,553	
12	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B1-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	125,692	
13	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B2-BTTH; KT: (0,5x0,5x0,08)m	tấm	77,560	
14	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B3-BTTH; KT: (0,33x0,5x0,08)m	tấm	59,489	
15	Viên tô toa hàm ếch (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ02A-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	227,066	
16	Tấm rãnh tam giác có cửa hàm ếch	Mã số: ĐH-HĐ02B-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	130,896	
17	Cọc tiêu (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH01-BTTH; KT: (0,15x0,15x1,13)m	cọc	164,551	
18	Cọc H (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH02-BTTH; KT: (0,2x0,2x1,0)m	cọc	149,053	
19	Cột mốc KM (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH03-BTTH; KT: đế: (0,5x0,3x0,4)m; KT: thân(0,4x0,2x0,73)m, trên đầu cột vòm cong tròn	Cột mốc	403,283	
20	Rãnh hình thang liền khối	Mã số: ĐH-RHT01-BTTH; Dài 1m, cao 0,4m, dày 0,08m	cái	887,691	
21	Rãnh hình thang lắp ghép	Mã số: ĐH-RHT02-BTTH; KT:(0,5x0,4x0,08)m	viên	44,107	
22	Viên bê tông ốp mái Taluy vát 4 góc	Mã số: ĐH-OM01-BTTH; KT: (0,4x0,4x0,1)m;	viên	53,343	
23	Viên bê tông ốp mái Taluy trồng cỏ bên trong	Mã số: ĐH-OM02-BTTH; KT: (0,3x0,3x0,06)m;	viên	18,259	
VI	Gạch không nung				
1	Gạch không nung	TC max 100 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,710	
		TC 75 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,461	

Huyện Sơn Dương
Căn cứ báo cáo số 252/BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2015 của UBND huyện Sơn Dương

A. Thị trấn Sơn Dương

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
I	Đá các loại				
1	Đá hộc		m ³	90,000	
1	Đá rãnh	(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m ³	125,000	
2		(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m ³	120,000	
3		(4 x 6)cm, SX bằng máy;	m ³	100,000	
4	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy.	m ³	95,000	
II	Xi măng các loại				
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,220	
2		PCB 40 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,260	
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4,000	
III	Gạch men các loại				
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	73,000	
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (25 x 25) cm, (30 x 30) cm loại 1, các màu	m ²	75,000	
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (13x40) cm, loại 1, các màu	m ²	92,000	
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (25x40) cm, loại 1, các màu	m ²	72,000	
5	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Xuân Hoà, (30 x 30) cm, loại 1, màu đỏ	m ²	54,000	
IV	Ngói các loại				
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	16,364	
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn, trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	8,000	
V	Gạch các loại				
1	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 105 x 60) mm,	viên	1,050	
2	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 100 x 55) mm,	viên	900	
3	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm,	viên	1,050	
4	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm,	viên	900	
5	Gạch không nung	Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,350	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
6	Gạch không nung	Max 50 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,090	
7	Gạch đĩnh đặc	Max 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,100	
8	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (220 x 105 x 60) mm,	viên	900	
VI	Sơn, bột bả các loại				
1	Bột bả	ALEX (bao 40kg)	bao	310,000	
2		Aczobell Powdew Puty INT & EXT (bao 40kg)	bao	422,000	
3	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng)	thùng	1,037,000	
4		ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1,014,000	
5		ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1,290,000	
6		Aczobell Economic màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998,200	
7		Aczobell Super siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998,200	
8		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1,778,000	
9		ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 kg/thùng,	thùng	1,210,000	
10	Sơn ngoại thất	ALEX sơn lót chống kiềm, chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1,830,000	
11		Aczobell Alkali Sealer for INT lót chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	2,169,000	
12		KOPAN JEC màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	1,180,000	
13	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1,850,000	
14		Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1,957,000	
VII	Thép các loại				
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	12,455	
2	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 10 mm, L = 11,7 m	kg	12,636	
3		TISCO - SD 290A (Φ 12 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	12,455	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
4	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	13,636	
5	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	13,636	
6	Thép vuông	Đặc các loại	kg	12,455	
7		Hộp các loại	kg	15,455	
8	Thép buộc	1mm, đen	kg	20,000	
9	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	20,000	
VIII	Hoa sắt các loại				
1	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	322,727	
2		Bảng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	386,364	
IX	Vách kính, khung nhôm các loại				
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	636,364	
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	618,182	
X	Cửa nhôm kính				
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	654,545	
XI	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại				
1	Cửa đi	Bảng gỗ nhôm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	918,182	
2		Bảng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	836,364	
3		Bảng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	681,818	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
4	Cửa sổ	Bảng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	800,000	
5		Bảng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	736,364	
6		Bảng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	636,364	
XII	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	281,818	
		Gỗ nhóm 4. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	227,273	
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	527,273	
		Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	418,182	
XIII	Gỗ các loại				
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m ³	1,950,000	
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m ³	2,000,000	
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan; KT: (80x80) cm, L ≥ 3	m ³	2,600,000	
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, xoan; KT: (80x12) cm, L ≥ 3	m ³	2,750,000	
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L ≥ 2m	m ³	2,400,000	
XIV	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, màu xanh, trắng	tấm	60,000	
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	43,000	
3		KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	43,000	
4		KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	62,000	
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	14,300	
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Các màu Liên Doanh; dày 0,4 mm	m ²	82,000	
7		Các màu Liên Doanh; dày 0,35 mm	m ²	77,000	
8	Tấm tôn úp nóc	Các màu Liên Doanh	m	25,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
XV	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI				
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 21$ mm, dày 1,5 mm	m	6,000	
2		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 27$ mm, dày 1,6 mm	m	8,000	
3		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 34$ mm, dày 1,7 mm	m	10,000	
4		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 42$ mm, dày 1,5 mm	m	14,500	
5		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 48$ mm, dày 1,6 mm	m	17,000	
6		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 60$ mm, dày 1,65 mm	m	22,000	
7		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 76$ mm, dày 1,9 mm	m	30,000	
8		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 90$ mm, dày 1,85 mm	m	37,000	
9		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 110$ mm, dày 2,9 mm	m	56,000	
10		Bằng nhựa HDPE $\phi 20$ mm, dày 1,9mm	m	9,000	
11		Bằng nhựa HDPE $\phi 25$ mm, dày 1,9mm	m	11,000	
12		Bằng nhựa HDPE $\phi 32$ mm, dày 1,9mm	m	14,800	
13		Bằng nhựa HDPE $\phi 40$ mm, dày 2,5mm	m	22,000	
14		Bằng nhựa HDPE $\phi 50$ mm, dày 3mm	m	35,000	
15		Bằng nhựa HDPE $\phi 63$ mm, dày 3,8mm	m	55,000	
16		Bằng nhựa HDPE $\phi 75$ mm, dày 4,5mm	m	77,000	
17	Ống nước nhựa chịu nhiệt	PN10 $\phi 20$ mm, dày 2,3mm	m	23,400	
18		PN10 $\phi 25$ mm, dày 2,8mm	m	41,600	
19		PN10 $\phi 32$ mm, dày 2,9mm	m	54,100	
20		PN10 $\phi 40$ mm, dày 3,7mm	m	72,500	
21		PN10 $\phi 50$ mm, dày 4,6mm	m	106,300	
22	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam $\phi 15$ mm, dày 2,1 mm	m	32,000	
23		Tráng kẽm, Việt Nam $\phi 20$ mm, dày 2,3 mm	m	38,000	
24		Tráng kẽm, Việt Nam $\phi 25$ mm, dày 2,3 mm	m	48,000	
25		Tráng kẽm, Việt Nam $\phi 32$ mm, dày 2,3 mm	m	60,000	
26		Tráng kẽm, Việt Nam $\phi 40$ mm, dày 2,5 mm	m	70,500	
27		Tráng kẽm, Việt Nam $\phi 50$ mm, dày 2,5 mm	m	125,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
XVI	Dây điện các loại				
4	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	4,300	
5		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	7,200	
6		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	11,905	
7		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	20,000	
8		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	30,500	
XVII	Bồn nước các loại				
1	Bồn chứa nước	Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bìnhh;	chiếc	3,400,000	
2		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bìnhh;	chiếc	4,100,000	
3		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bìnhh;	chiếc	6,300,000	
4		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bìnhh;	chiếc	7,800,000	
XVII I	Tre mai, nứa				
1	Tre mai, tre gai	(φ10 - φ12)cm, dài 8m trở lên	cây	30,000	
2	Tre luồng	(φ12 - φ16)cm, dài 10m trở lên	cây	50,000	
3	Nứa đại	(φ4 - φ6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	3,000	
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)					
1	Đá hộc		m ³	80,000	
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	95,000	
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	115,000	
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	125,000	
5	Đá bầy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	90,000	
6		Loại 2, SX bằng máy	m ³	70,000	
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:					
I	Cát, sỏi các loại				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	140,000	
2	Cát mịn		m ³	145,000	
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	170,000	
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m ³	120,000	
II	Đá các loại				
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	90,000	
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	120,000	
3		(1 x 2)cm; (2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	130,000	
4	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	100,000	
5		Loại 2, SX bằng máy	m ³	85,000	

D. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc):

I	Cát, sỏi các loại				
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	180,000	
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	165,000	
	Cát vàng	Vân Sơn	m ³	160,000	
	Cát mịn	Vân Sơn	m ³	180,000	
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	160,000	
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m ³	120,000	

huyện Hàm Yên

Căn cứ Báo cáo số 902/UBND-KT&HT ngày 30 tháng 7 năm 2015 của UBND huyện l

I	Cát, sỏi các loại				
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³		130,000
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m ³		130,000
3	Sỏi	chọn, sạch	m ³		150,000
4	Sỏi xô		m ³		60,000
	Cấp phối sỏi cuội		m ³		45,000
II	Đá các loại				
1	Đá hộc		m ³		95,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
2	Đá rằm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m ³		170,000
3		(1x2)cm, SX bằng máy	m ³		160,000
4		(2x4)cm, SX bằng máy	m ³		150,000
5		(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		130,000
6		Đá mặt (bột đỏ)	m ³		80,000
7	Cấp phối đá rằm	Loại 1	m ³		115,000
8		Loại 2	m ³		105,000
III	Xi măng các loại				
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,240
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,400
IV	Bột bả, Sơn các loại				
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (40 kg/bao)	Bao		356,000
2	Sơn nội thất	Alex, (25kg/thùng) màu trắng	thùng		757,000
3	Sơn ngoại thất	Alex, (25kg/thùng) các màu	thùng		#####
V	Gạch lát nền				
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		78,000
2		Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		80,000
3		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220,000
4	Gạch men lát nền	Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		220,000
5		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220,000
6		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		230,000
VI	Thép các loại				
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		15,100
2	Thép xoắn	TISCO Thái Nguyên (Φ10-Φ22)mm, L = 11,7 m	kg		15,200

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
3	Thép buộc	Φ1mm, đen	kg		22,000
VII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại				
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		750,000
2		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô đặc hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		800,000
3		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn	m ²		700,000
VIII	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x7)cm	m		451,000
2	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (14x6)cm	m		308,000
IX	Gỗ các loại				
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, D>20cm	m ³		#####
2		Nhóm 6, D>20cm	m ³		#####
3		Nhóm 7; 8, D>20cm	m ³		#####
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m ³		#####
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m ³		#####
6	Gỗ ván cốp pha	Nhóm 6 đến nhóm 7, dày >3cm. rộng ≥20 cm dài 2 m trở lên	m ³		#####
X	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm		53,000
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm		15,000
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên - VN	tấm		40,000
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên - VN	tấm		14,000
XI	Ống nước các loại				
1		Bằng nhựa Tiên Phong φ21 mm, dày 1,0 mm	m		7,000
2		Bằng nhựa Tiên Phong φ27 mm, dày 1,0 mm	m		8,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 34$ mm, dày 1,0 mm	m		10,000
4		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 42$ mm, dày 1,2 mm	m		15,000
5		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 48$ mm, dày 1,4 mm	m		17,000
6		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 60$ mm, dày 1,4 mm	m		22,000
7		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 76$ mm, dày 1,4 mm	m		30,000
8		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 90$ mm, dày 1,5 mm	m		35,000
9		Bằng nhựa Tiên Phong $\phi 110$ mm, dày 1,5 mm	m		58,000
10		Bằng nhựa HDPE, $\phi 20$, dày 1,9mm	m		8,500
11		Bằng nhựa HDPE, $\phi 25$, dày 1,9mm	m		11,000
12		Bằng nhựa HDPE, $\phi 32$, dày 1,9mm	m		14,000
13		Bằng nhựa HDPE, $\phi 40$, dày 2,5mm	m		18,000
14	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 15$ mm, dày 2,1 mm	m		30,000
15		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 20$ mm, dày 2,3 mm	m		40,000
16		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 25$ mm, dày 2,3 mm	m		50,000
17		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 32$ mm, dày 2,3 mm	m		60,000
XII	Dây điện, các loại thiết bị điện				
1	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(1 \times 4) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		11,000
2		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(1 \times 2,5) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		8,000
3		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(1 \times 1,5) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		5,000
4	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 4) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		22,000
5		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 6) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		32,000
6		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 2,5) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		15,000
7		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 1,5) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		10,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
8	Ổ cắm đơn	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng; LD: Việt - ý (1- 2 lỗ)	bộ		28,000
9	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		30,000
10	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật , loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		33,000
11	Mặt	Panasonic, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - nhật	bộ		15,000
12	Ổ cắm đơn	Li oa, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		28,000
13	Ổ cắm đôi	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		32,000
14	Ổ cắm 3 chạc	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		35,000
15	Công tắc đôi	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30,000
16	Công tắc đơn	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25,000
17	Ất tô mát	10A-40A, 2 pha; Panasonic Nhật bản	chiếc		85,000
18	Ất tô mát	10A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75,000
19	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha, 60A	chiếc		80,000
XIII	Bồn nước các loại				
1	Bồn chứa nước	Tân A, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		#####
2		Tân A, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		#####
huyện Chiêm Hoá					
Căn cứ báo cáo số 961/UBND-XD ngày 01 tháng 8 năm 2015 của UBND huyện Chiêm Hoá					
I	Cát, sỏi các loại				
1	Cát vàng		m ³	70,000	
2	Sỏi sô		m ³	70,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
3	Cấp phối sỏi sạn		m ³	40,000	
II	Đá các loại				
1	Đá hộc		m ³		120,000
2	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³		180,000
3		(2x4)cm, SX bằng máy	m ³		180,000
4		(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		160,000
III	Xi măng				
1	Xi măng	PCB 30, Tuyên Quang; Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,350
IX	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm	54,500	
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm	16,500	
V	Gạch các loại				
1	Gạch men lát nền	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m ²	75,500	
2	Gạch men ốp tường	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x25)cm loại 1, các màu	m ²	75,500	
3	Gạch chống trơn	Ceramic, Vĩnh Phúc, (25x25)cm loại 1, các màu	m ²	75,500	
4	Gạch lát nền	Premer; KT (60x60) cm	m ²	172,500	
5		Hạ long; KT (60x60) cm	m ²	222,500	
VI	Thép các loại				
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		14,500
2	Thép xoắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 10 - Φ 12 mm , L = 11,7 m	kg		14,800
3	Thép xoắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ14 - Φ16mm, L = 11,7 m	kg		14,500
4	Thép xoắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ20 - Φ 22mm, L = 11,7 m	kg		14,800

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
5	Sắt vuông	(10 x 10) mm	kg	16,000	
6		(12 x 12) mm	kg	16,000	
7	Thép buộc	1mm, đen	kg		25,000
8	Đinh các loại		kg		25,000
VII	Ống nước các loại				
1	Ống thép	Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ15 mm, dày 1,9 mm	m		33,000
2		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ20 mm, dày 2,3 mm	m		44,000
3		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ25 mm, dày 2,3 mm	m		56,000
4		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ32 mm, dày 2,3 mm	m		70,500
5		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ40 mm, dày 2,5 mm	m		88,000
6		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ50 mm, dày 2,5 mm	m		116,000
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, φ20 mm, dày 1,9 mm	m		10,700
8		Bằng nhựa HDPE, φ25 mm, dày 1,9 mm	m		14,700
9		Bằng nhựa HDPE, φ32 mm, dày 1,9 mm	m		23,700
10		Bằng nhựa HDPE, φ40mm, dày 2,5 mm	m		36,700
11		Bằng nhựa HDPE, φ50 mm, dày 3,0 mm	m		56,800
12		Bằng nhựa HDPE, φ63 mm, dày 3,8 mm	m		90,000
13		Bằng nhựa HDPE, φ75 mm, dày 4,5 mm	m		126,600
VIII	Gỗ các loại				
1	Xà gồ gỗ xẻ	Nhóm 6-7	m ³		#####
2	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6-7, KT: rộng 20cm, dày 3cm; L: 2m-4m	m ³		#####
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		2,100,000
4		Nhóm 6	m ³		2,000,000
5		Nhóm 7	m ³		1,900,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m ³		1,000,000
7		Nhóm 6	m ³		900,000
8		Nhóm 7	m ³		800,000
IX	Vách kính, khung nhôm các loại				
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	720,000	
2		Khung nhôm màu trắng loại 1, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	770,000	
X	Cửa nhôm kính				
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi)	Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu trắng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	770,000	
2		Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	770,000	
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm không có khoá	m ²	880,000	
XI	Cửa đi, cửa sổ và khuôn cửa, bằng gỗ các loại				
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke,	m ²		#####
2		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke,	m ²		820,000
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6) cm, gỗ nhóm 3; 4	m		400,000
4		KT (12x6) cm, gỗ nhóm 5; 6	m		350,000
XII	Dây điện, thiết bị điện các loại				
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		82,000
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		62,000
3	Bóng điện tròn	75W, 100W, Rạng đông	chiếc		6,000
4	Quạt treo tường	VINAWID, 57W, D450mm	chiếc		450,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
5	Quạt trần	VINAWID, 80W, D1400mm+ hộp số	chiếc		600,000
6	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4) mm ²	m	27,500	
7		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)	m	17,600	
8		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)	m	10,800	
9	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6) mm ²	m	39,400	
10		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)	m	12,500	
6	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ	30,500	
7	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	14,000	
8		Panasocic, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - Nhật	bộ	15,800	
9	Ổ cắm đơn	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	15,000	
10	Ổ cắm đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	30,000	
11	Ổ cắm 3 chạc	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	35,000	
12	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	30,000	
13	Công tắc đơn	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	25,000	
14	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92,000	
15	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68,000	
16	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	75,000	
17	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	85,000	
XIII	Sơn, các loại				
1	Sơn lót	ZKT 82 ZIKON-PRIMER; thùng 22 kg	thùng	1,050,000	
2	Sơn mịn nội thất	ZKT 6 ZIKON-PRIMER; thùng 24kg	thùng	1,050,000	
3	Sơn bóng nội thất	ZKT9 ZIKON-INFLAT; thùng 20 kg	thùng	1,550,000	
4	Sơn mịn ngoại thất	ZKN11 ZIKON-GOLD.EXT; thùng 24 kg	thùng	1,150,000	
5	Sơn chống thấm Hệ trộn xi măng	ZKCT 17 ZIKON- CT17; thùng 20 kg	thùng	1,550,000	
XIV	Tre, Nứa, lá cọ				
1	Tre mai	(φ8 - φ12)cm, dài 6m trở lên	cây	25,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
2	Nứa	($\phi 8 - \phi 10$)cm, dài 6m trở lên	cây	10,000	
3	Lá cọ	Loại A	tàu		4,000

Huyện Na Hang

Căn cứ báo cáo số 199/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2015 và báo cáo số 273/BC-UBND tháng 8 năm 2015 của UBND huyện Na Hang

I	Đá các loại				
1	Đá hộc		m ³		100,000
2	Đá dăm	(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		180,000
3		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		175,000
4		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		165,000
5	Đá thải		m ³		70,000
6	Đá mặt		m ³		100,000
7	Đá hộc		m ³		120,000
8	Đá dăm	(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		180,000
9		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		175,000
10		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		165,000
11		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		155,000
12	Đá bẫy		m ³		130,000
13	Đá hộc		m ³		120,000
14	Đá dăm	(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		180,000
15		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		175,000
16		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		165,000
17		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		155,000
18	Đá bẫy		m ³		130,000
19	Đá hộc		m ³		150,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
20	Đá thải		m ³		120,000
21	Đá dăm	(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		280,000
22		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		280,000
23		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		270,000
24		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		200,000
25	Đá hộc		m ³		120,000
26	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		300,000
II	Xi măng các loại				
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,350
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,450
3		Xi măng trắng	kg		10,000
III	Thép các loại				
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		15,500
2	Thép xoắn	TISCO - SD 290A (Φ 10 - Φ 20)mm, L = 11,7 m	kg		15,500
3	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		16,000
4	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg		16,000
5	Thép U đúc	(80x46x4,5) mm; (100x46x4,5) mm; (120x52x4,8) mm; Thái Nguyên	kg		18,000
6	Thép buộc	1mm, đen	kg		20,000
7	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg		20,000
8	Lưới thép B40	Các loại	kg		25,000
IV	Gạch các loại				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng.	m ²		80,000
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các màu	m ²		80,000
3	Gạch thẻ	Hạ long, (30x10) cm. loại 1, các màu	m ²		105,000
V	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		90,000
2		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		105,000
3	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		35,000
4		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		40,000
5	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT (0,9x1,5) m, LD Việt - Nhật	tấm		47,000
6		KT (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm		55,000
7	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt - Nhật	tấm		17,000
8		Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	tấm		20,000
VI	Hoa sắt các loại				
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		400,000
2		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		420,000
3		Bằng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		350,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
VII	Vách kính khung nhôm				
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²		700,000
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²		650,000
VIII	Cửa nhôm các loại				
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		700,000
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		750,000
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²		750,000
IX	Cửa đi, cửa sổ				
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		#####
2		Bằng gỗ nhóm 5; 6, dày 4cm; cửa pa nô kính chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		#####
3	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô đặc; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		#####
X	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm, đã sơn	m		190,000
2		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m		155,000
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		325,000
		Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		265,000
XI	Gỗ các loại				
1	Gỗ tròn	Nhóm 5 - Nhóm 6	m ³		#####
2		Nhóm 7 - Nhóm 8	m ³		875,000
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m		32,500

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L ≥ 3m	m		40,000
5	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		#####
6	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m ³		#####
7	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m ³		#####
8	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6; 7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày > 3 cm; L ≥ 2m	m ³		#####
XII	Nhân công lao động phục vụ, lao động kỹ thuật chuyên môn mộc, nề, sắt, bê tông, giá ca máy				
1	Nhân công lao động mộc	Chuyên môn	công	250,000	
2		Phục vụ	công	150,000	
3	Nhân công lao động Nề	Chuyên môn	công	250,000	
4		Phục vụ	công	120,000	
5	Nhân công lao động Sắt	Chuyên môn	công	250,000	
6		Phục vụ	công	120,000	
7	Nhân công lao động bê tông	Chuyên môn	công	250,000	
8		Phục vụ	công	120,000	
9	Giá ca máy cho thuê thực tế	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,8 m ³	ca	5,900,000	
10		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,65 m ³	ca	4,500,000	
11		Máy đào một gầu bánh hơi, gầu 0,75 m ³	ca	5,600,000	
XIII	Ống nước các loại				
1	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, φ15mm, dày 2,1mm	m		32,000
2		Tráng kẽm, Việt Nam, φ20mm, dày 2,3mm	m		45,000
3		Tráng kẽm, Việt Nam, φ25mm, dày 2,3mm	m		55,000
4		Tráng kẽm, Việt Nam, φ32mm, dày 2,3mm	m		75,000
5		Tráng kẽm, Việt Nam, φ40mm, dày 2,5mm	m		86,000
6		Tráng kẽm, Việt Nam, φ50mm, dày 2,5mm	m		114,000
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong φ90 mm, dày 1,5 mm	m		95,000
8		Bằng nhựa Tiên Phong φ110 mm, dày 1,5 mm	m		135,000
9		Bằng nhựa HDPE, φ15, dày 1,9mm	m		6,500

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
10	Ông cấp, thoát nước	Bảng nhựa HDPE, $\phi 32$, dày 1,9mm	m		15,000
11		Bảng nhựa HDPE, $\phi 63$, dày 2,5mm	m		42,000
12	Tê thép	Tê thép 15x15	cái		10,000
13		Tê thép 20x15	cái		15,000
14		Tê thép 25x15	cái		17,000
15		Tê thép 32x15	cái		22,000
16		Tê thép 40x15	cái		35,000
17	Mang sông thép	Mang sông D15	cái		6,000
18		Mang sông D20	cái		10,000
19		Mang sông D25	cái		15,000
20		Mang sông D32	cái		22,000
21		Mang sông D40	cái		25,000
22	Kép thép	Kép thép D15	cái		6,000
23		Kép thép D20	cái		8,000
24		Kép thép D25	cái		12,000
25		Kép thép D32	cái		22,000
26		Kép thép D40	cái		25,000
27	Côn thép	Côn thép 20x15	cái		8,000
28		Côn thép 25x20	cái		22,000
29		Côn thép 32x25	cái		25,000
30		Côn thép 40x32	cái		35,000
31		Côn thép 50x40	cái		35,000
32		Cút thép D15	cái		7,000
33		Cút thép D20	cái		10,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
34	Cút thép	Cút thép D25	cái		15,000
35		Cút thép D32	cái		22,000
36		Cút thép D40	cái		37,000
XIV	Dây điện, thiết bị điện các loại				
1	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		12,000
2		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		8,000
3		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		7,000
4	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		12,000
5		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		18,000
6		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		25,000
7		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dây đủ tiết diện	m		35,000
8	Dây cáp đồng	M (2x4)mm ² Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		55,000
9	Ổ cắm đôi	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý,	bộ		50,000
10		Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ		50,000
11	Ổ cắm đơn	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		40,000
12		Sunmax, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		45,000
13	Ổ cắm	Sunmax, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - ý	bộ		55,000
14	Công tắc đôi	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		20,000

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
15	Công tắc đơn	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		12,000
16	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		70,000
17	Át tô mát	40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		400,000
18	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 60A	chiếc		80,000
19	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 40A	chiếc		60,000
20	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 30A	chiếc		50,000
XV	Bồn nước các loại				
1	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
2		Tân á, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
3		Tân á, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
4		Tân á, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
5	Bồn chứa nước	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
6		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
7		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
8		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#####
Huyện Lâm Bình					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)
A	B	C	1	2	3
I	Bê tông xi măng thương phẩm				
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 [#]	m ³	1,295,311	
2		Bê tông 200 [#]	m ³	1,415,254	
3		Bê tông 250 [#]	m ³	1,544,486	
4		Bê tông 300 [#]	m ³	1,631,087	
5	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 350 [#]	m ³	1,744,011	
6		Bê tông 400 [#]	m ³	1,805,032	
II	Gạch không nung				
1	Gạch không nung	TC max 100 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	2,010	
2		TC max 75 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,700	

Sở Xây dựng

Chuyên viên phòng Quản lý Kinh tế

Sở Tài chính

Chuyên viên Phòng QL Công

Hoàng Mạnh Hùng

Dương Bích Ngọc